

DANH SÁCH HSSV HỌC CHÍNH TRỊ ĐẦU KHÓA



Lưu ý: HSSV quét mã QR để vào nhóm Zalo lớp

Lớp ĐK11: Tiếng Anh; Tiếng Trung Quốc

ST T	Mã nhập học	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Hệ	Ngành học	Ghi chú
1	170	Bùi Thiên Ân	16/11/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
2	1548	Hoàng Thị Phương Anh	13/05/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
3	176	Nguyễn Đức Anh	21/02/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
4	442	Nguyễn Thế Anh	20/10/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
5	1279	Lê Ngọc Châm	24/09/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
6	1284	Nguyễn Hoàng Ngọc Chi	17/06/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
7	329	Nguyễn Triều Dương	13/09/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
8	1301	Lương Thị Hậu	07/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
9	1389	Phạm Thị Hiệp	30/08/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
10	1023	Nguyễn Việt Hoàng	29/01/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
11	1622	Hoàng Phi Hùng	27/11/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
12	717	Vương Tuấn Khang	17/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
13	556	Lý Quốc Khánh	31/08/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
14	992	Trần Minh Khuê	10/07/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
15	750	Trần Hữu Kiên	24/02/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
16	1302	Trần Thị Linh	14/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
17	160	Vũ Ngọc Mai Linh	20/01/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
18	632	Phạm Văn Luyện	18/03/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
19	616	Trương Tiến Mạnh	12/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
20	1452	Vàng A Mùa	10/04/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
21	950	Đoàn Việt Nam	19/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
22	1546	Trần Bích Ngọc	31/01/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
23	1634	Nguyễn Thị Yến Nhi	23/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
24	707	Hà Văn Sơn	19/10/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
25	338	Lê Thái Thiên	05/05/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
26	1591	Đỗ Thị Thùy	17/02/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
27	490	Lò Thị Huyền Trang	26/05/2002	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
28	366	Nguyễn Thành Trung	14/08/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
29	1454	Lương Xuân Tú	15/11/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT KSNH	
30	423	Đỗ Trần Đức Anh	18/12/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
31	1115	Nguyễn Duy Anh	27/12/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	

ST T	Mã nhập học	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Hệ	Ngành học	Ghi chú
32	259	Nguyễn Thế Anh	29/07/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
33	1499	Vũ Thị Hải Anh	03/08/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
34	1537	Trần Gia Bảo	22/05/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
35	1195	Nguyễn Thị Dịu	11/03/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
36	546	Nguyễn Tiến Dũng	10/09/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
37	1549	Lê Thị ánh Dương	14/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
38	1261	Nguyễn Quốc Dương	09/04/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
39	671	Lương Thị Hồng Duyên	26/10/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
40	720	Nguyễn Thị Hoa	05/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
41	1008	Giàng Seo Hồng	19/07/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
42	1098	Nguyễn Thị Huệ	11/06/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
43	72	Nguyễn Công Huych	08/05/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
44	78	Lê Ngọc Khánh Huyền	05/08/2003	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
45	951	Nguyễn Văn Kiên	05/06/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
46	1651	Phạm Tùng Lâm	13/01/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
47	683	Vũ Thành Long	05/10/2000	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
48	912	Nguyễn Hiếu Nghĩa	01/12/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
49	1299	Lê Thị Minh Phương	28/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
50	1460	Nguyễn Thị Như Quỳnh	06/07/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
51	145	Trần Phương Thanh	22/12/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
52	1288	Nguyễn Đức Thành	19/10/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
53	1116	Nguyễn Tiến Thọ	11/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
54	1583	Phạm Minh Thư	11/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
55	109	Bùi Văn Tiến	27/05/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
56	1240	Phùng Thị Thanh Trúc	18/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
57	1272	Nguyễn Thế Trung	28/01/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
58	570	Hà Thái Tú	27/09/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
59	1414	Lê Anh Tú	09/10/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
60	1488	Nguyễn Duy Vĩnh Tường	09/08/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
61	128	Phạm Minh Tuyên	26/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
62	775	Lê Văn Việt	10/09/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Anh QT LHHD	
63	1370	Đặng Thị Lan Anh	23/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
64	475	Nguyễn Thị Quỳnh Châm	17/05/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
65	1550	Vũ Vân Chi	18/12/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
66	659	Nguyễn Hạo Đình	23/01/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
67	77	Hoàng Thị Gấm	04/10/1999	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
68	1387	Bùi Thu Giang	31/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
69	81	Lê Hà Giang	13/05/1998	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
70	1267	Đỗ Hoàng Hải	15/08/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
71	1360	Mai Ngọc Hân	13/09/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	

ST T	Mã nhập học	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Hệ	Ngành học	Ghi chú
72	1597	Vương Việt Hoàng	14/08/2000	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
73	565	Nguyễn Thị Hồng	05/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
74	1390	Phạm Thu Hương	25/09/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
75	559	Nguyễn Thị Thu Huyền	07/07/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
76	984	Trần Thị Thanh Huyền	23/09/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
77	40	Đặng Ngọc Khánh	30/08/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
78	275	Nguyễn Duy Khánh	01/11/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
79	80	Hoàng Thị Lan	15/07/2003	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
80	1009	Chu Thị Thùy Linh	01/07/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
81	1238	Nguyễn Thị Khánh Linh	09/01/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
82	1445	Nguyễn Thùy Linh	12/03/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
83	745	Trương Thị Thủy Linh	26/06/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
84	1343	Vũ Thị Thùy Linh	06/12/2003	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
85	776	Nguyễn Thị Lương	29/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
86	1398	Hà Thị Ly	08/08/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
87	685	Nguyễn Hải Ly	23/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
88	1161	Phùng Thị Yến Ly	27/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
89	1114	Vương Ngọc Mai	19/09/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
90	1280	Hoàng Thị Mơ	27/02/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
91	63	Bùi Huy Nam	19/04/2003	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
92	734	Bùi Ngọc Nga	27/08/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
93	1466	Hoàng Thị Nguyệt	06/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
94	1441	Nguyễn Hồng Nhung	20/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
95	1453	Trần Thị Thu Phương	03/08/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
96	1657	Trịnh Mai Phương	01/04/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
97	676	Lưu Thị Quỳnh	11/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
98	1413	Nguyễn Thị Như Quỳnh	01/06/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
99	1266	Nguyễn Tiến Sỹ	26/05/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
100	1459	Nguyễn Đình Thắng	30/04/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
101	1448	Phan Thị Thanh Thanh	30/08/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
102	1656	Phạm Thanh Thảo	21/02/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
103	602	Trần Phương Thảo	06/07/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
104	898	Đặng Thanh Thư	17/07/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
105	1505	Phạm Phương Thúy	09/10/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
106	1581	Nguyễn Thị Thùy	30/03/2003	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
107	1264	Đỗ Xuân Tiến	18/05/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
108	576	Lê Hữu Toàn	21/04/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
109	225	Đinh Huyền Trang	16/09/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
110	686	Nguyễn Thị Thu Trang	07/08/2001	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
111	1265	Đỗ Mạnh Tuấn	28/02/2004	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	

ST T	Mã nhập học	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Hệ	Ngành học	Ghi chú
112	56	Trịnh Thị Tuyết	12/09/2004	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
113	1527	Hoàng Thảo Vân	14/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
114	1621	Tạ Thị Thảo Vân	18/12/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
115	960	Vi Văn Việt	13/01/2005	Nam	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
116	1515	Nguyễn Thị Xoan	11/05/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	
117	99	Phạm Thị Xuân	03/11/2005	Nữ	ĐK11	CĐ	Tiếng Trung Quốc	

